

**PHỤ LỤC I**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Kèm theo Biểu 3- Báo cáo số 530/BC-CDSP ngày 24 tháng 6 năm 2026  
của trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)*

**1. Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non**

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non – Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó	
					Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức chung/đại cương</b>	<b>23</b>	<b>393</b>	<b>294</b>	<b>84</b>	<b>16</b>
CT31001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	75	73		2
CT31008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	35	25	8	2
CT31011	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	50	40	8	2
CT31033	Pháp luật	2	35	25	8	2
TL31013	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	1	18	11	6	2
TI32053	Tin học	4	90	30	54	6
AV31001	Anh văn 1	2	30	30	0	
AV31002	Anh văn 2	2	30	30	0	
AV31003	Anh văn 3	2	30	30	0	

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó		Kiểm tra
					Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận		
	<i>Giáo dục thể chất</i>	<i>2</i>					
NK31002	Giáo dục thể chất 1	1	30		28	2	
NK31003	Giáo dục thể chất 2	1	30		28	2	
DT31001	<b>Giáo dục Quốc phòng-An ninh</b>	<i>11</i>	165	160		5	
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở</b>	<b>15</b>	<b>257</b>	<b>193</b>	<b>50</b>	<b>14</b>	
TL32057	Tâm lí học mầm non 1	2	<b>34</b>	26	6	2	
TL32049	Tâm lí học mầm non 2	4	68	52	13	3	
TL32050	Giáo dục học mầm non 1	2	34	26	6	2	
TL32051	Giáo dục học mầm non 2	3	50	40	7	3	
TL32052	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm mầm non 1	2	37	23	12	2	
TL32047	Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục mầm non	2	34	26	6	2	
<b>3</b>	<b>Khối kiến thức chuyên môn/ ngành</b>	<b>43</b>	<b>949</b>	<b>503</b>	<b>394</b>	<b>52</b>	
NK32003	Mỹ thuật	2	35	25	8	2	
MN32028	Múa cơ bản và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non	3	60	30	26	4	
VH32009	Văn học thiếu nhi và phương pháp đọc, kể diễn cảm	2	40	20	18	2	
MN32007	Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	2	36	22	12	2	
NK32077	Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non (Tự chọn)	<b>2</b>	45	15	28	2	
HS32104	Đặc điểm sinh lí trẻ em (Tự chọn)	<b>2</b>	35	25	8	2	

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó		Kiểm tra
					Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận		
MN32009	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn	2	40	18	20	2	
MN32011	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	36	22	12	2	
MN32013	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2	36	22	12	2	
MN32006	Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh	2	36	22	12	2	
MN32010	Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán	2	36	22	12	2	
NK32075	Nhạc 1	2	45	15	28	2	
NK32076	Nhạc 2	2	45	15	28	2	
NK32078	Nhạc 3	2	45	15	28	2	
TL32013	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo	2	34	26	6	2	
MN32029	Hướng dẫn làm đồ chơi	2	45	15	28	2	
MN32030	Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng	2	36	22	12	2	
MN32027	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	2	40	20	16	4	
MN32012	Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ MN	2	36	22	12	2	
MN32031	Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non (Tự chọn)	2	36	22	12	2	

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				
			Tổng số	Lý thuyết	Trong đó		Kiểm tra
					Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận		
MN32032	Tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo trong các hoạt động nghệ thuật (Tự chọn)	2	36	22	12	2	
MN32016	Giáo dục hòa nhập	2	36	26	8	2	
TL32017	Phương pháp nghiên cứu trẻ em (Tự chọn)	2	40	20	18	2	
TL32058	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Tự chọn)	2	40	20	18	2	
<b>4</b>	<b>Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>11</b>	<b>322</b>	<b>163</b>	<b>314</b>	<b>10</b>	
DT32001	Thực tập sư phạm	6	90	0	180		
DT32009	Khóa luận tốt nghiệp	5	75	50	100		
TL32060	Quản lí trong giáo dục mầm non (Thay KLTN)	2	34	26	6	2	
TL32014	Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non (Thay KLTN)	2	34	26	6	2	
TL32061	Giáo dục gia đình (Thay KLTN)	2	34	26	6	2	
MN32019	Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục MN (Thay KLTN)	3	55	35	16	4	
<b>CỘNG</b>		<b>92</b>	<b>1921</b>	<b>1153</b>	<b>842</b>	<b>92</b>	

## 2. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin

- Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin – Trình độ cao đẳng.
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CĐSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương

- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.  
đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.  
e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
<b>2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>65</b>	<b>1545</b>	<b>465</b>	<b>966</b>	<b>54</b>
<b>2.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>18</b>	<b>375</b>	<b>165</b>	<b>193</b>	<b>17</b>
TO32040	Toán ứng dụng trong Tin học	4	75	45	27	3
TI32097	Lắp ráp và bảo trì máy tính	3	75	15	57	3
TI32098	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
TI32013	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
TI32010	Mạng máy tính	2	45	15	28	2
TI32005	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
<b>2.2</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>	<b>29</b>	<b>615</b>	<b>255</b>	<b>331</b>	<b>29</b>
TI32025	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
TI32099	Lập trình hướng đối tượng với Java	3	60	30	27	3
TI32100	Xây dựng và quản trị mạng Lan	2	45	15	28	2
TI32069	Thiết kế Website	3	60	30	27	3
TI32079	Lập trình ứng dụng	3	60	30	27	3
TI32080	Lập trình Web với PHP và MySQL	3	75	15	57	3
TI32081	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	3	60	30	27	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí tập/thảo luận	Kiểm tra
TI32101	Lập Trình Python	3	60	30	27	3
TI32102	Đồ họa ứng dụng	3	75	15	57	3
TI32103	Nhập môn Phân tích và trực quan dữ liệu	3	60	30	27	3
DT32020	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
<b>2.3</b>	<b>Môn học tự chọn</b>	<b>8</b>	<b>255</b>	<b>45</b>	<b>142</b>	<b>8</b>
<b>2.3.1</b>	<b>Chọn một trong 2 chuyên ngành sau:</b>					
	<b>Chuyên ngành hướng Lập trình Web</b>	<b>3</b>	<b>75</b>	<b>15</b>	<b>57</b>	<b>3</b>
TI32083	Lập trình Web với ASP.net	3	75	15	57	3
	<b>Chuyên ngành hướng Phân tích dữ liệu</b>	<b>3</b>	<b>75</b>	<b>15</b>	<b>57</b>	<b>3</b>
TI32104	Phân tích và trực quan dữ liệu với Python	3	75	15	57	3
<b>2.3.2</b>	<b>Tự chọn môn thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn một trong 2 hướng)</b>	<b>5</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>0</b>
TI32090	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
	<b>Hướng Lập trình Web</b>	<b>5</b>	<b>120</b>	<b>30</b>	<b>85</b>	<b>5</b>
TI32105	Dự án	3	75	15	57	3
TI32092	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	2	45	15	28	2
	<b>Hướng Phân tích dữ liệu</b>	<b>5</b>	<b>120</b>	<b>30</b>	<b>85</b>	<b>5</b>
TI32105	Dự án	3	75	15	57	3
TI32106	Kho dữ liệu	2	45	15	28	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>86</b>	<b>1980</b>	<b>622</b>	<b>1221</b>	<b>77</b>

### 3. Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Tiếng Anh – Trình độ cao đẳng
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV32039	Tiếng Nhật	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
<b>2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>69</b>	<b>1575</b>	<b>522</b>	<b>999</b>	<b>54</b>
<b>2.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>4</b>	<b>80</b>	<b>40</b>	<b>36</b>	<b>4</b>
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
AV32079	Giao thoa văn hóa	2	40	20	18	2
<b>2.2</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>	<b>54</b>	<b>1225</b>	<b>422</b>	<b>759</b>	<b>44</b>
AV32056	Ngữ pháp 1	2	40	20	18	2
AV32069	Ngữ pháp 2	2	40	20	18	2
AV32007	Ngữ âm 1	2	40	20	18	2
AV32012	Ngữ âm 2	2	40	20	18	2
AV32047	Nghe 1	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
AV32048	Nghe 2	2	40	20	18	2
AV32049	Nghe 3	2	40	20	18	2
AV32044	Nói 1	2	40	20	18	2
AV32045	Nói 2	2	40	20	18	2
AV32046	Nói 3	2	40	20	18	2
AV32005	Đọc 1	2	40	20	18	2
AV32050	Đọc 2	2	40	20	18	2
AV32051	Đọc 3	2	40	20	18	2
AV32052	Viết 1	2	45	18	25	2
AV32053	Viết 2	2	45	18	25	2
AV32054	Viết 3	2	45	18	25	2
AV32071	Biên dịch	2	45	18	25	2
AV32072	Phiên dịch	2	45	18	25	2
AV32073	Tiếng Anh thương mại 1	2	45	18	25	2
AV32075	Tiếng Anh du lịch 1	2	45	18	25	2
AV 32015	Phương pháp giảng dạy 1	2	45	18	25	2
AV32077	Kỹ năng thuyết trình	2	45	18	25	2
DT32019	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
<b>2.3</b>	<b>Môn học tự chọn</b>					
<b>2.3.1</b>	<b>Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 3 môn sau)</b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
AV32078	Ngữ pháp nâng cao	2	40	20	18	2
AV32058	Viết thư tín	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
AV32082	Tiếng Anh khách sạn	2	40	20	18	2
<b>2.3.2</b>	<b><i>Tự chọn nhóm 2 (chọn 1 trong 3 môn sau)</i></b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
AV32080	Tiếng Anh trong văn bản thương mại	2	40	20	18	2
AV 32023	Phương pháp giảng dạy 2	2	40	20	18	2
AV32081	Tiếng Anh Nhà hàng	2	40	20	18	2
<b>2.3.3</b>	<b><i>Tự chọn nhóm 3 (chọn 1 trong 3 môn sau)</i></b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
AV32074	Tiếng Anh thương mại 2	2	40	20	18	2
AV32076	Tiếng Anh du lịch 2	2	40	20	18	2
AV32063	Phương pháp giảng dạy 3	2	40	20	18	2
<b>2.3.4</b>	<b><i>Tự chọn nhóm 4 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</i></b>	<b>5</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>0</b>
AV32019	Đọc - Viết nâng cao	3	60	30	27	3
AV32083	Nghe - Nói nâng cao	2	40	20	18	2
AV32084	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>90</b>	<b>2010</b>	<b>679</b>	<b>1254</b>	<b>77</b>

#### 4. Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật

a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Tiếng Nhật - Trình độ cao đẳng.

- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
<b>2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>69</b>	<b>1575</b>	<b>495</b>	<b>1026</b>	<b>54</b>
<b>2.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>6</b>	<b>120</b>	<b>60</b>	<b>54</b>	<b>6</b>
SD32032	Địa lý và dân cư Nhật Bản	2	40	20	18	2
SD32033	Lịch sử Nhật Bản	2	40	20	18	2
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
<b>2.2</b>	<b>Môn học chuyên ngành</b>	<b>58</b>	<b>1215</b>	<b>405</b>	<b>766</b>	<b>44</b>
NV32033	Tiếng Nhật nhập môn	2	40	20	18	2
NV32034	Tiếng Nhật Viết 1	3	60	30	27	3
NV32035	Tiếng Nhật Viết 2	3	60	30	27	3
NV32044	Tiếng Nhật Viết 3	3	60	30	27	3
NV32045	Tiếng Nhật Viết 4	3	60	30	27	3
NV32040	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 1	3	60	30	27	3
NV32041	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 2	3	60	30	27	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
NV32046	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 3	3	60	30	27	3
NV32047	Tiếng Nhật – Hán tự đọc hiểu 4	3	60	30	27	3
NV32036	Tiếng Nhật – Nghe nói 1	2	45	15	28	2
NV32037	Tiếng Nhật – Nghe nói 2	2	45	15	28	2
NV32038	Tiếng Nhật – Nghe nói 3	2	40	20	18	2
NV32039	Tiếng Nhật – Nghe nói 4	2	40	20	18	2
NV32042	Biên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	45	15	28	2
NV32048	Phiên dịch Nhật - Việt cơ bản	2	45	15	28	2
NV32052	Tiếng Nhật du lịch	2	45	15	28	2
NV32053	Tiếng Nhật thương mại 1	2	45	15	28	2
NV32056	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 1	2	45	15	28	2
DT32018	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
<b>2.3</b>	<b>Môn học tự chọn</b>					
2.3.1	<i>Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)</i>	2	45	15	28	2
NV32051	Kỹ năng thuyết trình	2	45	15	28	2
	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật 2	2	45	15	28	2
2.3.2	<i>Tự chọn nhóm 2 (chọn 1 trong 2 môn sau)</i>	2	45	15	28	2
NV32050	Văn hóa – Xã hội Nhật Bản	2	45	15	28	2
	Tiếng Nhật thương mại 2	2	45	15	28	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
2.3.3	<i>Tự chọn nhóm 3 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</i>	5	150	0	150	0
NV32043	Biên dịch Nhật - Việt nâng cao	3	60	30	27	3
NV32049	Phiên dịch Nhật - Việt nâng cao	2	40	20	18	2
<b>Tổng cộng</b>		<b>90</b>	<b>2010</b>	<b>652</b>	<b>1281</b>	<b>77</b>

### 5. Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh Xuất nhập khẩu

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh Xuất nhập khẩu – Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 127/QĐ-CDSP ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
MH001	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH002	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH003	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH004	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thu yết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bà i tập/thảo luận	Kiểm tra
MH00 5	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
MH00 6	Tin học	3	75	15	58	2
<b>2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>83</b>	<b>1.790</b>	<b>540</b>	<b>1.199</b>	<b>51</b>
<b>2.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>26</b>	<b>530</b>	<b>190</b>	<b>322</b>	<b>18</b>
MH00 7	Kinh tế vi mô	4	90	30	57	3
MH00 8	Kinh tế vĩ mô	3	50	20	28	2
MH00 9	Nguyên lý kế toán	5	110	40	67	3
MH01 0	Marketing căn bản	4	90	30	57	3
MH01 1	Nguyên lý thống kê	3	50	20	28	2
MH01 2	Thuế	4	90	30	57	3
MH01 3	Pháp luật kinh doanh quốc tế	3	50	20	28	2
<b>2.2</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>	<b>38</b>	<b>1.075</b>	<b>285</b>	<b>765</b>	<b>25</b>
MH01 4	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	15	28	2
MH01 5	Logistic và chuỗi cung ứng	3	50	20	28	2
MH01 6	Đàm phán và giao dịch thương mại quốc tế	5	110	40	67	3
MH01 7	Nghiệp vụ giao nhận, vận tải và Bảo hiểm ngoại thương	5	110	40	67	3
MH01 8	Nghiệp vụ hải quan	5	110	40	67	3
MH01 9	Thanh toán quốc tế	4	90	30	57	3
MH02 0	Nghiệp vụ kinh doanh XNK	5	110	40	67	3

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MH021	Thực hành Kinh doanh XNK	3	50	20	28	2
MH022	Thương mại điện tử	3	50	20	28	2
MH023	Kinh tế quốc tế	3	50	20	28	2
MH024	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
<b>2.3</b>	<b>Môn học tự chọn</b>	<b>9</b>	<b>185</b>	<b>65</b>	<b>112</b>	<b>8</b>
<b>2.3.1</b>	<b>Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)</b>	<b>2</b>	<b>45</b>	<b>15</b>	<b>28</b>	<b>2</b>
MH025	Đạo đức KD và văn hóa DN	2	45	15	28	2
MH026	Giao tiếp kinh doanh	2	45	15	28	2
<b>2.3.2</b>	<b>Tự chọn nhóm 2 (chọn 1 trong 2 môn sau)</b>	<b>2</b>	<b>45</b>	<b>15</b>	<b>28</b>	<b>2</b>
MH027	Phân tích HĐKD	2	45	15	28	2
MH028	Marketing quốc tế	2	45	15	28	2
<b>2.3.3</b>	<b>Tự chọn nhóm 3 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</b>	<b>5</b>	<b>95</b>	<b>35</b>	<b>56</b>	<b>4</b>
MH029	Quản trị sản xuất	3	50	20	28	2
MH030	Đầu tư quốc tế	3	50	20	28	2
MH031	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	45	15	28	2
MH032	Quản trị rủi ro	2	45	15	28	2
MH033	Chuyên đề ngoại khóa	1	30	0	28	2
MH034	Khóa luận tốt nghiệp	5	100	50	50	

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>CỘNG</b>		<b>104</b>	<b>2.225</b>	<b>697</b>	<b>1.454</b>	<b>74</b>

## 6. Chương trình đào tạo ngành Kế toán

- a) Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Kế toán - Trình độ cao đẳng.
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- d) Thời gian đào tạo: 03 năm.
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- e) Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
<b>2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>75</b>	<b>1700</b>	<b>550</b>	<b>1090</b>	<b>60</b>
<b>2.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>18</b>	<b>365</b>	<b>175</b>	<b>172</b>	<b>18</b>
KT32007	Marketing căn bản	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
KT32008	Nguyên lý kế toán	3	60	30	27	3
KT32011	Quản trị học	2	40	20	18	2
KT32002	Kinh tế vi mô	3	60	30	27	3
KT32124	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2	45	15	28	2
KT32121	Nguyên lý thống kê	2	40	20	18	2
CT31013	Pháp luật kinh tế	2	40	20	18	2
KT32005	Kinh tế vĩ mô	2	40	20	18	2
<b>2.2</b>	<b><i>Môn học chuyên môn</i></b>	<b>50</b>	<b>1145</b>	<b>355</b>	<b>750</b>	<b>40</b>
KT32098	Chứng từ sổ sách kế toán và khai báo thuế	3	70	20	47	3
KT32020	Kế toán doanh nghiệp 1	3	70	20	47	3
KT32052	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	40	20	18	2
KT32127	Kế toán doanh nghiệp 2	4	80	40	36	4
KT32123	Kế toán excel	3	70	20	47	3
KT32096	Kế toán quản trị	3	60	30	27	3
KT32069	Kiểm toán	3	60	30	27	3
KT32031	Tài chính doanh nghiệp	3	60	30	27	3
KT32036	Thuế	3	60	30	27	3
KT32045	Kế toán HCSN	3	60	30	27	3
DT32022	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
KT32139	Kế toán máy	3	70	20	47	3
KT32140	Kế toán chi phí	2	40	20	18	2
KT32129	Thanh toán quốc tế	2	45	15	28	2
KT32130	Thống kê kinh doanh	3	60	30	27	3
<b>2.3</b>	<b><i>Môn học tự chọn</i></b>	<b>7</b>	<b>190</b>	<b>20</b>	<b>168</b>	<b>2</b>

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>2.3.1</b>	<b><i>Tự chọn nhóm 1 (chọn 1 trong 2 môn sau)</i></b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
KT32095	Phương pháp NCKH và trình bày báo cáo khoa học	2	40	20	18	2
<b>2.3.2</b>	<b><i>Tự chọn nhóm 2 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</i></b>	<b>5</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>0</b>
KT32032	Kế toán quốc tế	2	40	20	18	2
KT32079	Thị trường chứng khoán	2	40	20	18	2
TL32029	Khoa học giao tiếp	2	40	20	18	2
KT32133	Văn hóa công sở	3	60	30	27	3
KT32028	Quản trị doanh nghiệp	3	60	30	27	3
KT32068	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>96</b>	<b>2135</b>	<b>707</b>	<b>1345</b>	<b>83</b>

## 7. Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng

- Tên chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo ngành Quản trị văn phòng – Trình độ cao đẳng.
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số 179/QĐ-CDSP ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương.
- Thời gian đào tạo: 03 năm.
- Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Cao đẳng.
- Nội dung của chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
<b>1</b>	<b>Các môn học chung</b>	<b>21</b>	<b>435</b>	<b>157</b>	<b>255</b>	<b>23</b>
CT32032	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
CT31033	Pháp luật	2	30	18	10	2
NV31002	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DT31008	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
AV31009	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
TI31002	Tin học	3	75	15	58	2
<b>2</b>	<b>Các môn học chuyên môn</b>	<b>58</b>	<b>1310</b>	<b>430</b>	<b>837</b>	<b>43</b>
<b>2.1</b>	<b>Môn học cơ sở</b>	<b>14</b>	<b>280</b>	<b>140</b>	<b>126</b>	<b>14</b>
TL32067	Tâm lý học quản lý	2	40	20	18	2
TL32004	Hành chính học đại cương	2	40	20	18	2
KT32011	Quản trị học	2	40	20	18	2
KT32112	Văn bản QLNN và Kỹ thuật soạn thảo văn bản	3	60	30	27	3
KT32138	Nguyên lý thống kê	2	40	20	18	2
CT31004	Luật hành chính Việt Nam	3	60	30	27	3
<b>2.2</b>	<b>Môn học chuyên môn</b>	<b>34</b>	<b>290</b>	<b>240</b>	<b>216</b>	<b>24</b>
KT32122	Nghiệp vụ công tác văn thư	3	60	30	27	3
KT32078	Quản trị nhân sự	2	40	20	18	2
KT32119	Cải cách thủ tục hành chính	2	40	20	18	2
KT32125	Nghiệp vụ công tác lưu trữ	3	60	30	27	3
KT32132	Nghiệp vụ lễ tân	2	40	20	18	2
KT32131	Quản trị văn phòng	2	40	20	18	2
KT32116	Nghiệp vụ thư ký văn phòng	2	40	20	18	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
TI32095	Ứng dụng CNTT trong quản trị văn phòng	2	40	20	18	2
KT32080	Thông tin phục vụ Lãnh đạo – Quản lý	2	40	20	18	2
KT32134	Kỹ thuật tổ chức công sở	2	40	20	18	2
KT32135	Quản lý chất lượng hành chính-văn phòng	2	40	20	18	2
DT32021	Thực tập tốt nghiệp	10	300	0	300	0
<b>2.3</b>	<b>Môn học tự chọn</b>	<b>10</b>	<b>250</b>	<b>50</b>	<b>195</b>	<b>5</b>
<b>2.3.1</b>	<b>Tự chọn nhóm 1 (chọn 2 trong 4 môn sau)</b>	<b>5</b>	<b>100</b>	<b>50</b>	<b>45</b>	<b>5</b>
TL32029	Khoa học giao tiếp	2	40	20	18	2
KT32008	Nguyên lý kế toán	3	60	30	27	3
VH31002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	40	20	18	2
CT32001	Mỹ học đại cương	3	60	30	27	3
<b>2.3.2</b>	<b>Tự chọn nhóm 2 (chọn Khóa luận tốt nghiệp hoặc 2 môn thay thế)</b>	<b>5</b>	<b>150</b>	<b>0</b>	<b>150</b>	<b>0</b>
KT32136	Thông tin- Thư viện	3	60	30	27	3
KT32108	Tổ chức sự kiện	2	40	20	18	2
VH31001	Tiếng Việt thực hành	2	40	20	18	2
KT32133	Văn hóa công sở	3	60	30	27	3
KT32137	Khóa luận tốt nghiệp	5	150	0	150	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>79</b>	<b>1725</b>	<b>577</b>	<b>1083</b>	<b>65</b>